



xǐ xùn
喜讯

noun · good news; joyful tidings

Example Sentences

Tā shōu dào le lù qǔ de xǐ xùn

她收到了录取的喜讯。

She received the good news of admission.

Zhè ge xǐ xùn ràng quán jiā rén dōu gāo xìng de tiào le qǐ lái

这个喜讯让全家人都高兴得跳了起来。

This good news made the whole family jump with joy.

Trace each character, then write the word on your own.

喜	喜	喜	喜	喜	喜	喜	喜	喜	喜	喜
喜	喜	喜	喜							

讯	讯	讯	讯	讯	讯	讯				
